

Số: 28 /2021/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 06 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hành lang bảo vệ đối với các tuyến đê cấp IV, cấp V trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến
Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai
và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 12 năm 2013
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn phân cấp đê và quy
định tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hành lang bảo vệ đối với các tuyến đê cấp IV,
cấp V trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt
động liên quan đến các tuyến đê cấp IV, cấp V trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Hành lang bảo vệ đê điều

1. Hành lang bảo vệ đê ở những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và
khu du lịch được tính từ chân đê trở ra 5 mét (năm mét) về phía phá và phía đồng.

2. Hành lang bảo vệ đê đối với các vị trí khác được quy định như sau:

a) Đối với đê cấp IV: Hành lang bảo vệ đê được tính từ chân đê trở ra 20 mét
(hai mươi mét) về phía sông (phía phá) và 10 mét (mười mét) về phía đồng.



b) Đối với đê cấp V: Hành lang bảo vệ đê được tính từ chân đê trở ra 15 mét (mười lăm mét) về phía sông (phía phá) và 10 mét (mười mét) về phía đồng.

c) Đối với đê cửa sông: Hành lang bảo vệ đê được tính từ chân đê trở ra 20 mét (hai mươi mét) về phía sông và 5 mét (năm mét) về phía đồng.

3. Trường hợp tuyến đê có hành lang bảo vệ chồng lên một phần với hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật khác thì phân định ranh giới hành lang bảo vệ theo các quy định của pháp luật về đê điều và các lĩnh vực khác có liên quan và theo nguyên tắc đảm bảo an toàn đê điều và an toàn công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

4. Trường hợp cần mở rộng hành lang bảo vệ đê đối với vùng đã xảy ra đùn, sủi hoặc có nguy cơ đùn, sủi gây nguy hiểm đến an toàn đê, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xem xét quyết định.

Điều 3. Cấm biến ranh giới, cột ki-lô-mét lý trình đê, biển báo và mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đê điều

1. Đối với các tuyến đê đã được đầu tư xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức cấm biến ranh giới, cột ki-lô-mét lý trình đê, biển báo và mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đê điều trên thực địa.

2. Đối với các dự án đầu tư xây dựng mới, tu bổ, sửa chữa, nâng cấp đê điều, Chủ đầu tư phải thực hiện cấm biến ranh giới, cột ki-lô-mét lý trình đê, biển báo và mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đê điều theo mẫu hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hoàn thành trước khi bàn giao đưa vào sử dụng công trình.

Điều 4. Xử lý công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều

1. Những công trình, nhà ở hiện có trong hành lang bảo vệ đê điều không ảnh hưởng đến hoạt động an toàn của đê điều trước ngày Quyết định này có hiệu lực và phù hợp với các quy hoạch có liên quan thì được tiếp tục sử dụng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới.

2. Những công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều không đảm bảo an toàn hoặc ảnh hưởng đến hoạt động an toàn của đê điều thì phải thực hiện di dời; trong khi chưa di dời được thì có thể sửa chữa, cải tạo để bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân nhưng không được mở rộng quy mô công trình.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm quản lý đất trong hành lang bảo vệ đê điều; xây dựng kế hoạch và thực hiện di dời các công trình, nhà ở quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân thực hiện Quyết định này.

2. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 1, Điều 43 của Luật Đê điều, Quyết định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2, Điều 43 của Luật Đê điều, Quyết định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3, Điều 43 của Luật Đê điều, Quyết định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

5. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm chấp hành nghiêm Quyết định này và các quy định khác của Luật Đê điều.

6. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

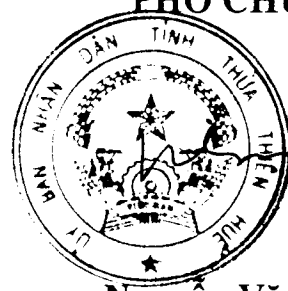
Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có đê cấp IV, cấp V; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Tổng cục PCTT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh;
- VP: LĐ và các CV;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phương